

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI  
GÒN CÔNG THƯƠNG**

## MỤC LỤC

---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4-5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 51

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng chocho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

### 1. Thông tin chung về Ngân hàng

#### Thành lập:

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

#### Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

**Trụ sở chính của Ngân hàng:** Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

### 2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

### 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng quản trị

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

#### Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Trần Thanh Giang



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0321139-SXHN/AISC-DN4

Kính gửi:

### **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương** được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của ngân hàng hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán tại công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

*Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2021*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số GCNĐKHNT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	V.01	193.505	170.837
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>	V.02	490.200	560.297
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	V.03	4.921.802	5.739.507
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.921.802	5.339.507
2. Cho vay các TCTD khác		-	400.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	V.05	7.463	6.585
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		15.165.823	15.330.785
1. Cho vay khách hàng	V.06	15.282.564	15.447.550
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(116.741)	(116.765)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	V.08	433.105	522.403
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		688.775	752.229
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(255.670)	(229.826)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V.09	106.986	98.724
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		133.917	125.655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(26.931)	(26.931)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>1.184.465</b>	<b>1.153.894</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	756.306	731.348
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.282.358	1.232.372
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(526.052)	(501.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	428.159	422.546
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		519.366	511.841
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(91.207)	(89.295)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>XII. Tài sản có khác</b>	<b>V.14</b>	<b>366.837</b>	<b>359.756</b>
1. Các khoản phải thu	V.14.1,2,3	113.568	110.650
2. Các khoản lãi, phí phải thu		244.208	193.723
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	9.061	55.383
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>22.870.186</b>	<b>23.942.788</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	<b>551.356</b>	<b>1.653.979</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác		548.983	1.651.469
2. Vay các TCTD khác		2.373	2.510
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	<b>18.166.561</b>	<b>18.223.634</b>
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII. Các khoản nợ khác		<b>421.131</b>	<b>443.866</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		306.406	342.454
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	114.725	101.412
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.139.048</b>	<b>20.321.479</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	<b>V.23</b>	<b>3.731.138</b>	<b>3.621.309</b>
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		323.743	309.186
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		712	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		325.967	231.407
<b>IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>22.870.186</b>	<b>23.942.788</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>VIII.39</b>	<b>5.276.936</b>	<b>4.458.608</b>
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		4.834.719	4.161.600
Cam kết mua ngoại tệ		259	-
Cam kết bán ngoại tệ		260	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		4.834.200	4.161.600
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		182.077	128.805
5. Bảo lãnh khác		260.140	168.203

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Giang

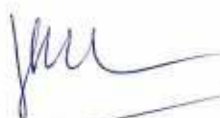
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	768.501	784.692
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	460.371	473.135
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>308.130</b>	<b>311.557</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		27.967	26.268
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		11.664	10.399
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>VI.26</b>	<b>16.303</b>	<b>15.869</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>VI.27</b>	<b>17.802</b>	<b>16.986</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>VI.28</b>	-	(40)
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>VI.29</b>	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		83.010	36.112
6. Chi phí hoạt động khác		7.712	3.549
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>VI.31</b>	<b>75.298</b>	<b>32.563</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>VI.30</b>	-	200
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	<b>VI.32</b>	<b>249.374</b>	<b>245.464</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>168.159</b>	<b>131.671</b>
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		31.354	6.117
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>136.805</b>	<b>125.554</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		27.688	25.393
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>VI.33</b>	<b>27.688</b>	<b>25.393</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>109.117</b>	<b>100.161</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.23.2</b>	<b>354</b>	<b>325</b>

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh



Ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		718.016	715.370
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(496.419)	(419.534)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		16.303	15.869
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		17.802	16.946
05. Thu nhập khác		10.857	535
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		63.891	32.012
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(221.175)	(218.722)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(25.314)	(36.253)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>83.961</b>	<b>106.223</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		400.000	380.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		81.036	39.188
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(878)	(2.285)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		164.986	405.700
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(5.534)	(72.771)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		17.849	(23.757)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.102.623)	(2.695.508)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(57.073)	314.141
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		10.939	(6.798)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(407.337)</b>	<b>(1.555.867)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(59.059)	(6.737)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		550	16
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	200
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(58.509)</b>	<b>(6.521)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

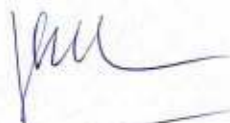
(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(465.846)	(1.562.388)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.070.641	5.429.190
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		712	1.827
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.34	<u>5.605.507</u>	<u>3.868.629</u>

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### 3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

#### 4. Hội đồng quản trị

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

#### 5. Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

#### 6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### 7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quang Lâm                      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

### 8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

### 9. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào Công ty là 100%.

### 10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2021: 1.398 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.390 người.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

### Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

### Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

## IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

### 1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/4/2019, thay thế sửa đổi và hủy bỏ: Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Và, khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### 2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2021:

23.020 VND/USD	208,41 VND/JPY
18.555 VND/CAD	17.297 VND/AUD
27.383 VND/EUR	17.128 VND/SGD
31.866 VND/GBP	24.978 VND/CHF

### 3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### 4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

### 5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

### 6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### 7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ.

#### Kế toán đối với cho vay khách hàng

##### Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

##### Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

##### Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

### Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

### Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

## 8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

### 8.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8.2. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### 9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### *Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### *Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

### 11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

#### *Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**13. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

**14. Các khoản dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên**

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**18. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn điều lệ:** được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Cổ phiếu quỹ** là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền mặt bằng VND	177.241	154.150
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16.264	16.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>193.505</b>	<b>170.837</b>

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	490.200	560.297
<i>Bằng VND</i>	422.324	526.920
<i>Bằng ngoại tệ</i>	67.876	33.377
<b>Tổng cộng</b>	<b>490.200</b>	<b>560.297</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

	30/06/2021	31/12/2020
<b>3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	4.921.802	4.295.807
<i>Bằng VND</i>	16.812	11.752
<i>Bằng ngoại hối</i>	4.904.990	4.284.055
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.043.700
<i>Bằng VND</i>	-	1.043.700
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.921.802</b>	<b>5.339.507</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

<b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Cho vay ngắn hạn	-	400.000
Bằng VND	-	400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>400.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.921.802</b>	<b>5.739.507</b>

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		<b>7.463</b>	<b>-</b>
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.841.663	7.463	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		<b>6.585</b>	<b>-</b>
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.243.385	6.585	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		<b>7.463</b>	<b>-</b>
<b>Công cụ phái sinh tiền tệ</b>		<b>7.463</b>	<b>-</b>

6. Cho vay khách hàng

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	15.070.461	15.152.879
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	203.653	286.076
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	450	595
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.000	8.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.282.564</b>	<b>15.447.550</b>

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.920.586	15.100.040
Nợ cần chú ý	143.144	124.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.061	19.281
Nợ nghi ngờ	18.498	19.017
Nợ có khả năng mất vốn	183.275	184.767
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.282.564</b>	<b>15.447.550</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	30/06/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	10.721.446	10.931.458
Nợ trung hạn	1.628.179	1.742.064
Nợ dài hạn	2.932.939	2.774.028
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.282.564</b>	<b>15.447.550</b>

**6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	30/06/2021	31/12/2020
Công ty nhà nước	43.119	57.370
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	54.687	43.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.274.210	2.395.946
Công ty cổ phần	1.328.421	1.673.611
Doanh nghiệp tư nhân	31.014	41.624
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	82.803	84.162
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	49.101	51.308
Hộ kinh doanh, cá nhân	11.136.224	10.741.373
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	282.985	358.170
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.282.564</b>	<b>15.447.550</b>

**6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	30/06/2021	31/12/2020
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	958.268	989.028
Khai khoáng	11.684	11.588
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.025.098	1.018.012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	174.378	399.015
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.690	12.399
Xây dựng	1.152.148	1.278.538
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.162.708	1.191.026
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155.746	177.435
Vận tải kho bãi	262.817	296.171
Thông tin và truyền thông	20.556	22.589
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	90.725	63.287
Hoạt động kinh doanh bất động sản	486.943	554.989
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	-	83.317
Giáo dục và đào tạo	239.600	234.165
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	147.731	114.425
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.630	51.190
Hoạt động dịch vụ khác	6.240.502	5.891.194
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	3.146.340	3.059.182
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.282.564</b>	<b>15.447.550</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	107.123	9.642
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	3.443	1.743
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5.210)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>110.566</b>	<b>6.175</b>
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	107.849	8.155
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	(726)	44.573
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(43.086)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.123</b>	<b>9.642</b>
<b>Chi tiết số dư dự phòng</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	116.741	116.765
+ <i>Dự phòng chung</i>	110.566	107.123
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	6.175	9.642
<b>Cộng</b>	<b>116.741</b>	<b>116.765</b>

**8. Chứng khoán đầu tư**

<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)	688.775	752.229
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)	(255.670)	(229.826)
<b>Cộng</b>	<b>433.105</b>	<b>522.403</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>433.105</b>	<b>522.403</b>

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 30/06/2021 là: 255.670.430.283 đồng.

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	133.917	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.931)	(26.931)
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.986</b>	<b>98.724</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):**

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>133.917</b>	<b>106.986</b>		<b>125.655</b>	<b>98.724</b>	
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	80.038	80.038	2,25%	71.776	71.776	2,34%
<b>Đầu tư vào doanh nghiệp khác</b>						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Công ty Cp Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>(26.931)</b>		<b>-</b>	<b>(26.931)</b>	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(26.931)		-	(26.931)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.917</b>	<b>106.986</b>		<b>125.655</b>	<b>98.724</b>	

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Tại ngày 30/06/2021, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng năm 2021:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.039.394</b>	<b>71.479</b>	<b>56.421</b>	<b>48.830</b>	<b>16.248</b>	<b>1.232.372</b>
- Mua trong kỳ	93	8.152	-	1.865	2.054	12.164
- Tăng khác	39.082	-	-	-	-	39.082
- Tăng do điều chuyển	-	238	-	-	71	309
- Tăng do điều chỉnh	56	22	-	-	124	202
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(92)	(680)	(922)
- Giảm do điều chuyển	-	(577)	-	-	(71)	(648)
- Giảm do điều chỉnh	(149)	(22)	-	-	(30)	(201)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.078.476</b>	<b>79.175</b>	<b>56.388</b>	<b>50.603</b>	<b>17.716</b>	<b>1.282.358</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>335.606</b>	<b>68.052</b>	<b>51.586</b>	<b>34.686</b>	<b>11.094</b>	<b>501.024</b>
- Hao mòn trong kỳ	21.252	951	772	2.345	858	26.178
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	42	52	6	5	105
- Tăng do điều chỉnh	8	7	11	-	4	30
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(92)	(674)	(916)
- Giảm do điều chuyển	-	(339)	-	-	-	(339)
- Giảm do điều chỉnh	(11)	(7)	(11)	-	(1)	(30)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>356.855</b>	<b>68.589</b>	<b>52.377</b>	<b>36.945</b>	<b>11.286</b>	<b>526.052</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>703.788</b>	<b>3.427</b>	<b>4.835</b>	<b>14.144</b>	<b>5.154</b>	<b>731.348</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>721.621</b>	<b>10.586</b>	<b>4.011</b>	<b>13.658</b>	<b>6.430</b>	<b>756.306</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	1.035.751	71.517	55.654	42.375	12.638	1.217.935
- Mua trong kỳ	40	168	767	6.522	4.193	11.690
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.603	-	-	-	-	3.603
- Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	35	(34)	1
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.039.394</b>	<b>71.479</b>	<b>56.421</b>	<b>48.830</b>	<b>16.248</b>	<b>1.232.372</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	294.295	66.486	49.501	30.828	10.828	451.938
- Hao mòn trong năm	41.311	1.790	2.041	3.969	832	49.943
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Điều chỉnh khác	-	(18)	44	(9)	(17)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>335.606</b>	<b>68.052</b>	<b>51.586</b>	<b>34.686</b>	<b>11.094</b>	<b>501.024</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	741.456	5.031	6.153	11.547	1.810	765.997
Số dư cuối năm	703.788	3.427	4.835	14.144	5.154	731.348

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021*

*Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2021	31/12/2020
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	131.818	134.243
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng năm 2021:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
- Mua trong năm	-	1.142	1.142
- Tăng khác	6.671	-	6.671
- Thanh lý, nhượng bán	(288)	-	(288)
Số dư cuối năm	468.101	51.265	519.366
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	41.606	47.689	89.295
- Hao mòn trong năm	1.330	582	1.912
Số dư cuối năm	42.936	48.271	91.207
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	420.112	2.434	422.546
Số dư cuối năm	425.165	2.994	428.159

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2020:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
Số dư cuối năm	461.718	50.123	511.841
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	38.946	46.662	85.608
- Hao mòn trong năm	2.660	1.027	3.687
Số dư cuối năm	41.606	47.689	89.295
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	422.772	3.461	426.233
Số dư cuối năm	420.112	2.434	422.546

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021*

*Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

**- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	30/06/2021	31/12/2020
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.914	44.914
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư	Không phát sinh		
14. Tài sản cố khác			
		<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.990	7.681
2. Mua sắm tài sản cố định		8.557	7.258
3. Các khoản phải thu		99.021	95.711
4. Tài sản cố khác	-	9.061	55.383
<b>Tổng cộng</b>		<b>122.629</b>	<b>166.033</b>
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản		<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Trong đó:			
- Những công trình lớn		5.990	7.681
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>		823	823
<i>Xây dựng mới chi nhánh Đồng Đa</i>		-	1.774
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak</i>		4.142	4.142
<i>Khác</i>		1.025	942
<b>Cộng</b>		<b>5.990</b>	<b>7.681</b>
14.2 Mua sắm tài sản cố định		<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Trong đó:			
36 máy ATM		476	2.564
<i>Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance</i>		2.848	-
<i>Phần mềm thanh toán liên ngân hàng</i>		-	204
<i>Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử</i>		538	538
<i>Phần mềm phòng chống rửa tiền</i>		3.035	3.035
<i>Khác</i>		1.660	917
<b>Cộng</b>		<b>8.557</b>	<b>7.258</b>
14.3 Các khoản phải thu		<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
- Các khoản phải thu nội bộ		41.050	28.176
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý (*)</i>		18.139	18.139
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>		17.275	5.009
<i>Các khoản phải thu khác</i>		5.636	5.028
- Các khoản phải thu bên ngoài		57.971	67.535
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)</i>		4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>		53.307	62.871
<b>Cộng</b>		<b>99.021</b>	<b>95.711</b>
<p>(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đã chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền xử lý.</p>			
<p>(**): <b>Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:</b></p>			
<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>		67.592	
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>		(62.928)	
<b><i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i></b>		<b>4.664</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	30/06/2021	31/12/2020
<b>14.4 Tài sản có khác</b>		
- Chi phí chờ phân bổ	8.008	8.649
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	-	45.754
+ Bất động sản	-	45.754
- Tài sản khác	1.053	980
<b>Cộng</b>	<b>9.061</b>	<b>55.383</b>
<b>15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.</b>		
<b>16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.</b>		
<b>17. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		
<b>17.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	78.983	104.829
- Bằng VND	78.738	103.982
- Bằng ngoại tệ	245	847
b. Tiền gửi có kỳ hạn	470.000	1.546.640
- Bằng VND	470.000	460.000
- Bằng và ngoại tệ	-	1.086.640
<b>Cộng</b>	<b>548.983</b>	<b>1.651.469</b>
<b>17.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	741	870
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (*) -CN SGD 3	741	870
- Bằng ngoại tệ	1.632	1.640
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (**)-CN SGD 3	1.632	1.640
<b>Cộng</b>	<b>2.373</b>	<b>2.510</b>
<b>Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác</b>	<b>551.356</b>	<b>1.653.979</b>

(\*): Hợp đồng vay số 1305TH/RDF II/17/CN SGD III-HĐ ngày 17/4/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích cho vay lại tới các dự án và đối tượng vay hợp lệ theo quy định của Sổ tay chính sách Quy RDFII. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất biến động 0,49%/tháng.

(\*\*): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(\*\*): - Hợp đồng vay số 34/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/01/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 8 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(\*\*): - Hợp đồng vay số 42/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/07/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 01 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(\*\*): - Hợp đồng vay số 02/TCNT III-C2/11/SGDIII-HĐ ngày 18/10/2011 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III. Thời hạn vay là 21 năm 11 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**18. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.932.073	1.972.117
- Bằng VND	1.727.602	1.714.710
- Bằng vàng và ngoại tệ	204.471	257.407
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16.212.910	16.228.495
- Bằng VND	16.087.238	16.092.434
- Bằng vàng và ngoại tệ	125.672	136.061
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.293	4.055
Tiền gửi ký quỹ	17.285	18.967
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.166.561</b>	<b>18.223.634</b>

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Tiền gửi của TCKT	1.067.906	1.966.517
Doanh nghiệp nhà nước	44.831	113.215
Công ty TNHH	404.034	606.668
Công ty Cổ phần	407.606	986.033
Doanh nghiệp tư nhân	8.677	69.120
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	202.758	191.481
Tiền gửi của cá nhân	12.426.586	12.323.988
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.672.069	3.933.129
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.166.561</b>	<b>18.223.634</b>

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

**21. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Các khoản phải trả nội bộ	14.608	32.471
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	4.653	10.713
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	1.002	13.367
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.953	8.391
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	8.270	7.708
Các khoản phải trả bên ngoài	100.117	68.941
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.453	24.079
- Chuyển tiền phải trả	30.315	2.039
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	1.280	1.571
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	38.660	37.843
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.725</b>	<b>101.412</b>

22. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng**

**23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.080.000	716	-	53.000	8.817	225.676	192.997	3.561.206
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	-	-	97.046	97.046
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	7.231	-	14.462	(21.693)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	(35.567)	(35.567)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(876)	(876)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	-	-	-	(500)	(500)
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.080.000	716	-	60.231	8.817	240.138	231.407	3.621.309
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.080.000	716	-	60.231	8.817	240.138	231.407	3.621.309
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021	-	-	-	-	-	-	109.117	109.117
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	4.852	-	9.705	(14.557)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	712	-	-	-	-	712
Số dư tại ngày 30/06/2021	3.080.000	716	712	65.083	8.817	249.843	325.967	3.731.138

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

Từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

Từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2020

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.117	100.161
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ Cổ phiếu)</b>	<b>354</b>	<b>325</b>

Tại ngày 30/06/2021, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: không phát sinh.**

**23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	30/06/2021		31/12/2020	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp của các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>

**23.5. Cổ tức**

Từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

Năm 2020

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**23.6. Cổ phiếu**

Triệu cổ phiếu

	30/06/2021	31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập lãi tiền gửi	1.010	10.707
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	760.291	759.991
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	-	8.740
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.188	2.768
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.012	2.486
<b>Tổng cộng</b>	<b>768.501</b>	<b>784.692</b>

**25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Trả lãi tiền gửi	444.497	462.394
Trả lãi tiền vay	21	1.610
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.853	9.131
<b>Tổng cộng</b>	<b>460.371</b>	<b>473.135</b>

**26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>27.967</b>	<b>26.268</b>
Thu dịch vụ thanh toán	12.400	10.596
Thu dịch vụ ngân quỹ	314	241
Thu khác về dịch vụ	15.253	15.431
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>11.664</b>	<b>10.399</b>
Chi dịch vụ thanh toán	3.678	3.272
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	6.013	5.761
Chi về dịch vụ ngân quỹ	746	699
Chi khác về dịch vụ	1.227	667
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>16.303</b>	<b>15.869</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.865	17.043
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2.754	2.320
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	15.111	14.723
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	63	57
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	63	57
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>17.802</b>	<b>16.986</b>

**28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	40
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>(40)</b>

**29. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.**

**30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	-	200
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	200
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>200</b>

**31. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập từ hoạt động khác	83.010	36.112
Chi phí từ hoạt động khác	7.712	3.549
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>75.298</b>	<b>32.563</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**32. Chi phí hoạt động**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.055	589
2. Chi phí cho nhân viên:	147.171	149.773
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	107.139	112.556
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	23.610	23.345
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	11.199	8.223
<i>Chi trợ cấp</i>	5.223	5.649
3. Chi về tài sản	57.119	47.931
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	28.199	26.742
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	35.087	39.318
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	2.402	2.355
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	35	23
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8.942	7.853
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.374</b>	<b>245.464</b>

**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.361	25.393
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	327	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>27.688</b>	<b>25.393</b>

**33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.**

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	30/06/2021	30/06/2020
<b>34. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	193.505	210.430
Tiền gửi tại NHNN	490.200	652.564
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.921.802	3.005.635
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.605.507</b>	<b>3.868.629</b>

**35. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**VIII. Các thông tin khác**

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1.398</b>	<b>1.396</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	107.139	112.556
2. Tiền thưởng	-	-
3. Tổng thu nhập	127.803	112.556
4. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13	13
5. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	15	13

**37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.071	4.019	3.983	1.107
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	24.079	28.369	25.995	26.453
<i>a. Thuế TNDN</i>	<i>24.079</i>	<i>27.688</i>	<i>25.314</i>	<i>26.453</i>
<i>Thuế TNDN của ngân hàng</i>	<i>23.810</i>	<i>25.961</i>	<i>24.137</i>	<i>25.634</i>
<i>Thuế TNDN của Công ty con</i>	<i>269</i>	<i>1.727</i>	<i>1.177</i>	<i>819</i>
<i>b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>681</i>	<i>681</i>	<i>-</i>
4. Các loại thuế khác	500	2.840	3.167	173
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.650</b>	<b>35.228</b>	<b>33.145</b>	<b>27.733</b>

**38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2021	Giá trị đến 31/12/2020
Bất động sản	29.590.647	28.058.357
Phương tiện vận tải	409.757	389.225
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	730.011	931.470
Vật tư, hàng hóa	345.912	323.276
Tài sản thế chấp khác	854.337	840.270
<b>Tổng</b>	<b>31.930.664</b>	<b>30.542.598</b>

**39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Chỉ tiêu	30/06/2021	31/12/2020
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	4.834.719	4.161.600
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>259</i>	<i>-</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>260</i>	<i>-</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>4.834.200</i>	<i>4.161.600</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra (tiếp theo)	30/06/2021	31/12/2020
<b>Chỉ tiêu</b>		
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	182.077	128.805
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	182.077	128.805
Các cam kết khác	260.140	168.203
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	125.054	68.138
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	41.895	34.915
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	7.243	8.937
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	85.948	56.213
<b>Tổng</b>	<b>5.276.936</b>	<b>4.458.608</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Chi trả trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	4.443	-

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

44.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

<i>DVT: triệu đồng</i>					
30/06/2021	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	15.282.564	18.166.561	442.217	4.841.663	688.775
Ngoài nước	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

31/12/2020	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	15.847.550	18.223.634	297.008	3.243.385	752.229
Ngoài nước	-	-	-	-	-

**44.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng	102.208	98.551
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành nhà hàng, khách sạn	6.909	1.610
<b>Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất</b>	<b>109.117</b>	<b>100.161</b>

**45. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**45.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**45.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**45.2 Rủi ro thị trường**

**45.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	193.505		-	-	-	-	-	193.505
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	490.200	-	-	-	-	-	490.200
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.921.802	-	-	-	-	-	4.921.802
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	7.463	-	-	-	-	7.463
Cho vay khách hàng (*)	208.129	-	48.901	157.055	194.005	5.266.851	5.999.235	3.408.388	15.282.564
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	688.775	-	688.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	133.917	133.917
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.184.465	1.184.465
Tài sản Có khác (*)	-	366.837	-	-	-	-	-	-	366.837
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>208.129</b>	<b>560.342</b>	<b>5.460.903</b>	<b>164.518</b>	<b>194.005</b>	<b>5.266.851</b>	<b>6.688.010</b>	<b>4.726.770</b>	<b>23.269.528</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	78.983	470.000	-	-	741	1.632	551.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.661.295	899.087	3.538.495	54.328	9.013.356	-	18.166.561
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	421.131	-	-	-	-	-	421.131
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.161.409</b>	<b>1.369.087</b>	<b>3.538.495</b>	<b>54.328</b>	<b>9.014.097</b>	<b>1.632</b>	<b>19.139.048</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>208.129</b>	<b>560.342</b>	<b>299.494</b>	<b>(1.204.569)</b>	<b>(3.344.490)</b>	<b>5.212.523</b>	<b>(2.326.087)</b>	<b>4.725.138</b>	<b>4.130.480</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(5.276.936)	-	-	-	-	-	-	(5.276.936)
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>208.129</b>	<b>(4.716.594)</b>	<b>299.494</b>	<b>(1.204.569)</b>	<b>(3.344.490)</b>	<b>5.212.523</b>	<b>(2.326.087)</b>	<b>4.725.138</b>	<b>(1.146.456)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	170.837	-	-	-	-	-	-	170.837
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.759.807	579.700	400.000	-	-	-	5.739.507
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	216.957	-	94.872	93.798	375.551	5.318.308	6.042.810	3.305.254	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.153.894	1.153.894
Tài sản Có khác (*)	-	359.756	-	-	-	-	-	-	359.756
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>216.957</b>	<b>530.593</b>	<b>5.421.561</b>	<b>673.498</b>	<b>775.551</b>	<b>5.318.308</b>	<b>6.795.039</b>	<b>4.584.803</b>	<b>24.316.310</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	717.229	934.240	-	-	870	1.640	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.878.107	1.003.859	4.324.556	23.869	7.993.243	-	18.223.634
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	443.866	-	-	-	-	-	443.866
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.039.202</b>	<b>1.938.099</b>	<b>4.324.556</b>	<b>23.869</b>	<b>7.994.113</b>	<b>1.640</b>	<b>20.321.479</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>216.957</b>	<b>530.593</b>	<b>(617.641)</b>	<b>(1.264.601)</b>	<b>(3.549.005)</b>	<b>5.294.439</b>	<b>(1.199.074)</b>	<b>4.583.163</b>	<b>3.994.831</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>216.957</b>	<b>530.593</b>	<b>(617.641)</b>	<b>(1.264.601)</b>	<b>(3.549.005)</b>	<b>5.294.439</b>	<b>(1.199.074)</b>	<b>4.583.163</b>	<b>3.994.831</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**45.2 Rủi ro thị trường**

**45.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	542	15.221	502	16.265
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	67.876	-	67.876
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.896	4.894.345	2.748	4.904.989
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	659.377	-	659.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	8.074	-	8.074
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>8.438</b>	<b>5.644.893</b>	<b>3.250</b>	<b>5.656.581</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.878	-	1.878
Tiền gửi của khách hàng	6.408	325.940	196	332.544
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	4.834.200	-	4.834.200
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.030	482.875	3.054	487.959
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8.438</b>	<b>5.644.893</b>	<b>3.250</b>	<b>5.656.581</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	465	15.824	399	16.688
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		33.377		33.377
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.098	4.273.689	3.266	4.284.053
Chứng khoán kinh doanh (*)				-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		(3.236.800)		(3.236.800)
Cho vay khách hàng (*)		797.472		797.472
Chứng khoán đầu tư (*)				-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư				-
Tài sản Có khác (*)	-	5.443	-	5.443
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>7.563</b>	<b>1.889.005</b>	<b>3.665</b>	<b>1.900.233</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.089.126	-	1.089.126
Tiền gửi của khách hàng	6.266	389.990	10	396.266
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	92	1.202	4	1.298
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.358</b>	<b>1.480.318</b>	<b>14</b>	<b>1.486.690</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.205</b>	<b>408.687</b>	<b>3.651</b>	<b>413.543</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>1.205</b>	<b>408.687</b>	<b>3.651</b>	<b>413.543</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**45.2 Rủi ro thị trường**

**45.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2021 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	193.505	-	-	-	-	193.505
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	490.200	-	-	-	-	490.200
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.921.802	-	-	-	-	4.921.802
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	7.463	-	-	-	7.463
Cho vay khách hàng (*)	185.440	22.689	764.467	1.596.340	8.287.913	1.879.112	2.546.603	15.282.564
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	688.775	-	688.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	133.917	133.917
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.184.465	1.184.465
Tài sản Có khác (*)	-	-	366.837	-	-	-	-	366.837
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>185.440</b>	<b>22.689</b>	<b>6.736.811</b>	<b>1.603.803</b>	<b>8.287.913</b>	<b>2.567.887</b>	<b>3.864.985</b>	<b>23.269.528</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	398.983	150.178	741	712	742	551.356
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.583.520	3.328.410	8.626.450	628.181	-	18.166.561
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	421.131	-	-	-	-	421.131
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.403.634</b>	<b>3.478.588</b>	<b>8.627.191</b>	<b>628.893</b>	<b>742</b>	<b>19.139.048</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>185.440</b>	<b>22.689</b>	<b>333.177</b>	<b>(1.874.785)</b>	<b>(339.278)</b>	<b>1.938.994</b>	<b>3.864.243</b>	<b>4.130.480</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	170.837	-	-	-	-	170.837
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.339.507	-	400.000	-	-	5.739.507
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	191.922	25.036	662.391	2.666.953	7.516.238	2.154.584	2.230.426	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.153.894	1.153.894
Tài sản Có khác (*)	-	-	359.756	-	-	-	-	359.756
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>191.922</b>	<b>25.036</b>	<b>7.099.373</b>	<b>2.666.953</b>	<b>7.916.238</b>	<b>2.906.813</b>	<b>3.509.975</b>	<b>24.316.310</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.651.469	-	309	1.456	745	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.505.962	3.512.465	7.435.984	769.223	-	18.223.634
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	443.866	-	-	-	-	443.866
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.601.297</b>	<b>3.512.465</b>	<b>7.436.293</b>	<b>770.679</b>	<b>-</b>	<b>20.321.479</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>191.922</b>	<b>25.036</b>	<b>(1.501.924)</b>	<b>(845.512)</b>	<b>479.945</b>	<b>2.136.134</b>	<b>3.509.975</b>	<b>3.994.831</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### 45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Lập bảng

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Giang